

DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
CÁC CHỈ TIÊU DÂN SỐ CHUNG		
1.1. Dân số chia theo giới tính và đơn vị hành chính	Giới tính; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	1999
1.2. Dân số chia theo loại quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính	Loại quan hệ với chủ hộ; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	1999
1.3. Số hộ chia theo số đơn vị người trong hành chính hộ và	Số người trong hộ; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	1999
1.4. Dân số chia theo độ tuổi và giới tính	Độ tuổi; giới tính	1999
1.5. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính	Nhóm tuổi; giới tính	1999
1.6. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và đơn vị hành chính	Dân tộc; giới tính; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	1999
1.7. Dân số chia theo dân tộc, nhóm tuổi và giới tính	Dân tộc; nhóm tuổi; giới tính	1999
1.8. Dân số chia theo tôn giáo, giới tính và đơn vị hành chính	Tôn giáo; giới tính; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	1999
1.9. Dân số thường trú chia theo nơi có mặt vào đêm 31/3/1999 và giới tính	Nơi có mặt vào đêm 31/3/1999; giới tính; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/3/1999
1.10. Dân số có mặt vào đêm 31/3/1999 chia theo nơi có mặt và giới tính	Nơi có mặt vào đêm 31/3/1999; giới tính; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	31/3/1999
1.11. Số người có mặt ở ngoài tỉnh vào đêm 31/3/1999 chia theo tỉnh/ TP nơi có mặt và giới tính	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; Tỉnh/ thành phố nơi có mặt; giới tính	31/3/1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1.12. Số người có mặt ở ngoài tỉnh vào đêm 31/3/1999 chia theo nhóm tuổi, giới tính và tỉnh/ TP nơi thường trú	Nhóm tuổi; giới tính; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố nơi thường trú	31/3/1999
II. DI CƯ		
2.1. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú (TTTT) tại 31/3/1994 và 31/3/1999 và giới tính	Nơi thực tế thường trú (TTTT); giới tính	31/3/1994; 31/3/1999
2.2. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú (TTTT) cách đây 5 năm tại 31/3/1994 , nhóm tuổi và giới tính	Nơi thực tế thường trú (TTTT); nhóm tuổi; giới tính	31/3/1994
2.3. Luồng di cư nông thôn, thành thị chia theo nhóm tuổi và giới tính	Khu vực; nhóm tuổi; giới tính	31/3/1994
III. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN		
3.1. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và tình trạng hôn nhân	Nhóm tuổi; giới tính; tình trạng hôn nhân	1999
3.2. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính, dân tộc và tình trạng hôn nhân	Nhóm tuổi; giới tính; dân tộc; tình trạng hôn nhân	1999
3.3. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính, tôn giáo	Nhóm tuổi; giới tính; tôn giáo	1999
và tình trạng hôn nhân		
IV. TÌNH TRẠNG BIẾT CHỮ VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN		
4.1. Dân số từ 10 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và tình trạng biết đọc biết viết	Nhóm tuổi; giới tính; tình trạng biết đọc biết viết	1999
4.2. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và tình hình đi học hiện nay	Nhóm tuổi; giới tính; tình hình đi học hiện nay	1999
4.3. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc, giới tính và	Dân tộc; giới tính; tình	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
tình hình đi học hiện nay	hình đi học hiện nay	
4.4. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tôn giáo, giới tính và tình hình đi học hiện nay	Tôn giáo; giới tính; tình hình đi học hiện nay	1999
4.5. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và trình độ học vấn	Nhóm tuổi; giới tính; trình độ học vấn	1999
4.6. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và trình độ học vấn	Nhóm tuổi; giới tính; trình độ học vấn	1999
4.7. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo đơn vị hành chính, giới tính và trình độ học vấn	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; trình độ học vấn	1999
4.8. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo dân tộc, giới tính và trình độ học vấn	Dân tộc; giới tính; trình độ học vấn	1999
4.9. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tôn giáo, giới tính và trình độ học vấn	Tôn giáo; giới tính; trình độ học vấn	1999
4.10. Dân số từ 5 tuổi trở lên có trình độ văn hóa phổ thông chia theo nhóm tuổi, giới tính và lớp đang học hoặc đã học xong	Nhóm tuổi; giới tính; lớp đang học hoặc đã học	1999
V. CÁC NGUỒN NHÂN LỰC		
5.1. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo nghề nghiệp, giới tính và trình độ học vấn	Nghề nghiệp; giới tính; trình độ học vấn	1999
5.2. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo giới tính, loại hoạt động và trình độ học vấn	Giới tính; loại hoạt động; trình độ học vấn	1999
5.3. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi giới tính, loại hoạt động	Nhóm tuổi; giới tính; loại hoạt động	1999
5.4. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo dân tộc, tôn giáo giới tính, loại hoạt động	Dân tộc; tôn giáo; giới tính; loại hoạt động	1999
5.5. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo đơn vị hành	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
chính, giới tính và loại hoạt động	phố; giới tính; loại hoạt động	
5.6. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo ngành KTQD, giới tính và thành phần kinh tế	Ngành KTQD; giới tính; thành phần kinh tế	1999
5.7. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi, giới tính và thành phần kinh tế	Nhóm tuổi; giới tính; thành phần kinh tế	1999
5.8. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo nghề nghiệp, giới tính và thành phần kinh tế	Nghề nghiệp; giới tính; thành phần kinh tế	1999
VI. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT		
6.1. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và cấp trình độ CMKT	Nhóm tuổi; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.2. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo đơn vị hành chính, giới tính và cấp trình độ CMKT	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.3. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo dân tộc, giới tính và cấp trình độ CMKT	Dân tộc; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.4. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tôn giáo, giới tính và cấp trình độ CMKT	Tôn giáo; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.5. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo loại hoạt động, giới tính và cấp trình độ CMKT	Loại hoạt động; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.6. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo nghề nghiệp, giới tính và cấp trình độ CMKT	Nghề nghiệp; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.7. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo thành phần kinh tế, giới tính và cấp trình độ CMKT	Thành phần kinh tế; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999
6.8. Dân số từ 13 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế quốc dân, giới tính và cấp trình độ	Ngành KTQD; giới tính; cấp trình độ CMKT	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
CMKT		
6.9. Số công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có bằng/ chứng chỉ và làm việc trong 12 tháng qua chia theo ngành nghề đào tạo và giới tính	Ngành nghề đào tạo; giới tính	1999
6.10. Số công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có bằng/ chứng chỉ và làm việc trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi, ngành KTQD, TPKT và giới tính	Nhóm tuổi; ngành KTQD; thành phần kinh tế; giới tính	1999
6.11. Số người có bằng THCN làm việc trong 12 tháng qua chia theo ngành/ nghề đào tạo và theo giới tính	Ngành/ nghề đào tạo; giới tính	1999
6.12. Số người có bằng THCN làm việc trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi, ngành KTQD, TPKT và giới tính	Nhóm tuổi; ngành KTQD; TPKT; giới tính	1999
6.13. Số người có bằng cao đẳng và đại học làm việc trong 12 tháng qua chia theo ngành/ nghề đào tạo và giới tính	Ngành/ nghề đào tạo; giới tính	1999
6.14. Số người có bằng cao đẳng và đại học làm việc trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi, ngành KTQD, TPKT và giới tính	Nhóm tuổi; ngành KTQD; thành phần kinh tế; giới tính	1999
6.15. Số người có học vị trên đại học làm việc trong 12 tháng qua chia theo ngành/ nghề đào tạo và giới tính	Ngành/ nghề đào tạo; giới tính	1999
6.16. Số người có học vị trên đại học làm việc trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi, ngành KTQD, TPKT và giới tính	Nhóm tuổi; ngành KTQD; thành phần kinh tế; giới tính	1999
VII. TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		
7.1. Số hộ chia theo tình trạng có nhà ở, loại nhà đang ở và đơn vị hành chính	Tình trạng nhà ở; loại nhà đang ở; vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
7.2. Số hộ có nhà ở thuộc loại nhà kiên cố, bán kiên cố, khung gỗ lâu bền chia theo loại nhà và hình thức sở hữu	Nhà kiên cố; bán kiên cố; khung gỗ lâu bền; loại nhà ở; hình thức sở hữu; toàn quốc; khu vực	1999
7.3. Số hộ có nhà ở thuộc loại nhà kiên cố, bán kiên cố, khung gỗ lâu bền chia theo loại nhà và diện tích ở	Nhà kiên cố; bán kiên cố; khung gỗ lâu bền; loại nhà ở; diện tích ở; toàn quốc; khu vực	1999
7.4. Số hộ có nhà ở chia theo thời gian xây dựng, loại nhà hình thức sở hữu, diện tích và tiện nghi sử dụng	Thời gian xây dựng; loại nhà hình thức sở hữu; diện tích; tiện nghi sử dụng; toàn quốc; khu vực	1999
7.5. Số hộ có nhà ở chia theo trình độ CMKT của chủ hộ, loại nhà, hình thức sở hữu, diện tích ở và tiện nghi sử dụng	Trình độ CMKT của chủ hộ; loại nhà; hình thức; sở hữu; diện tích; tiện nghi sử dụng	1999
7.6. Số hộ có nhà ở chia theo nghề nghiệp của chủ hộ, loại nhà, hình thức sở hữu, diện tích ở và tiện nghi sử dụng	Nghề nghiệp của chủ hộ; loại nhà; hình thức sở hữu; diện tích; tiện nghi sử dụng	1999
7.7. Số hộ có nhà ở chia theo thành phần kinh tế của hộ, loại nhà, hình thức sở hữu, diện tích ở và tiện nghi sử dụng	Thành phần kinh tế của hộ; loại nhà; hình thức sở hữu; diện tích; tiện nghi sử dụng	1999
7.8. Số hộ có nhà ở thuộc loại nhà kiên cố, bán kiên cố, khung gỗ lâu bền chia theo diện tích ở bình quân đầu người và nghề nghiệp của chủ hộ	Nhà kiên cố; bán kiên cố; khung gỗ lâu bền; diện tích ở bình quân đầu người; nghề nghiệp của chủ hộ	1999